



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

25/40 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 763 932963 Fax: 84 763 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2016

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 25



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		476.731.476.310	496.899.750.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7.395.412.744	33.547.123.872
1. Tiền	111		7.395.412.744	33.547.123.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.449.106.290	103.959.777.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	119.396.003.693	82.522.422.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	40.221.528.113	23.416.252.912
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.994.404.763	7.466.956.797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.162.830.279)	(9.445.854.566)
IV. Hàng tồn kho	140	8	309.498.586.577	358.355.590.056
1. Hàng tồn kho	141		310.032.036.823	360.466.376.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(533.450.246)	(2.110.786.178)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.388.370.699	1.037.258.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	981.653.215	1.034.758.432
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		236.228.465	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	170.489.019	2.500.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		246.262.980.866	249.172.187.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	60.000.000	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		149.573.914.237	151.935.521.049
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	101.978.663.756	104.445.827.078
- Nguyên giá	222		361.638.998.933	359.994.721.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.660.335.177)	(255.548.894.508)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	47.595.250.481	47.489.693.971
- Nguyên giá	228		48.208.202.137	47.967.831.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(612.951.656)	(478.137.439)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	4.699.108.128	4.940.509.745
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.438.545.764)	(11.197.144.147)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.224.547.494	16.251.323.018
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	16.224.547.494	16.251.323.018
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.250.000.000	23.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	23.250.000.000	23.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.455.411.007	52.734.834.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	52.455.411.007	52.734.834.128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		722.994.457.176	746.071.938.141

301
ĐƠN
C
NH
ANT
GI
ÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		372.981.328.117	388.331.206.341
I. Nợ ngắn hạn	310		372.378.328.117	387.828.206.341
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	23.633.107.476	23.293.868.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.182.594.166	5.578.638.277
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.927.367	246.685.426
4. Phải trả người lao động	314		2.005.777.193	3.951.572.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.581.570.986	2.633.587.212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.515.199.808	11.332.684.146
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	336.630.112.117	338.697.831.593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		821.039.004	2.093.339.004
II. Nợ dài hạn	330		603.000.000	503.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	603.000.000	503.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		350.013.129.059	357.740.731.800
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	350.013.129.059	357.740.731.800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.988.755.240	4.988.755.240
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.978.228.762)	749.373.979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		749.373.979	31.255.827
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		(7.727.602.741)	718.118.152
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		722.994.457.176	746.071.938.141

Người Lập Bảng

Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2016

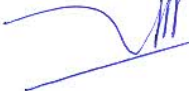
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	450.739.391.547	241.185.370.929
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu			152.444.685.156	8.944.537.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.647.755.397	3.170.516.865
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	24	448.091.636.150	238.014.854.064
4. Giá vốn hàng bán	11	25	434.297.445.858	224.091.761.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		13.794.190.292	13.923.092.522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.076.950.924	2.748.464.720
7. Chi phí tài chính	22	27	7.847.030.952	7.265.990.915
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		5.491.141.011	3.431.292.384
8. Chi phí bán hàng	25	28	13.938.176.973	8.168.445.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.165.145.468	1.866.937.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		(8.079.212.177)	(629.816.957)
11. Thu nhập khác	31	30	513.417.475	1.332.222.087
12. Chi phí khác	32	31	161.808.039	683.732.868
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		351.609.436	648.489.219
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.727.602.741)	18.672.262
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(7.727.602.741)	18.672.262
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(221)	1

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phạm Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7.727.602.741)	18.672.262
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.647.656.503	4.883.758.876
- Các khoản dự phòng	03		(1.860.360.219)	(2.919.554.892)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		23.894.001	1.703.573.119
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.516.685.407)	(401.566.789)
- Chi phí lãi vay	06		5.491.141.011	3.431.292.384
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(941.956.852)	6.716.174.960
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.442.532.627)	(525.002.912)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		50.434.339.411	(126.015.945.949)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.798.786.134)	12.745.596.166
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		332.528.338	(1.496.369.105)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.969.086.086)	(3.982.945.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.298.213.421	301.750.719
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.243.185.598)	(9.459.621.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.330.466.127)	(121.716.362.967)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.071.423.598)	(727.416.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		320.000.000	327.825.032
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(35.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	33.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.751.658	1.618.651.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.749.671.940)	(1.480.940.416)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		425.709.521.475	463.463.008.153
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(427.777.240.951)	(496.307.968.489)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(304.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.068.023.476)	(32.844.960.336)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(26.148.161.543)	(156.042.263.719)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.547.123.872	164.841.322.053
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(3.549.585)	1.189.442
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7.395.412.744	8.800.247.776

Người Lập Bảng

Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Bảy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Aflix	Ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Tổng số công nhân viên đến ngày 31/03/2016: 515 người

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

160
CÔ
UẤT
NG S
AN
XUY

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

0194
NG T
CP
HẬP K
THỰC
GIAN
N.T.

2.10. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 30 năm |

2.11. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa sổ trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

2.17. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, lương của Công ty tạm chỉ theo quỹ lương được duyệt của Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2015 số 170/2015/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2015.

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016, trong khi chờ thông qua phương án chuyển xếp lương mới theo Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 15/05/2013, Công ty tạm trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương cơ bản của Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 15/12/2004 như trước đây.

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% và 8% trừ lương lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	2.330.022.363	5.182.309.626
Tiền gửi ngân hàng - VND	851.443.313	602.256.134
Tiền gửi ngân hàng - EUR	7.153.834	7.023.947
Tiền gửi ngân hàng - USD	4.206.793.234	27.755.534.165
Các khoản tương đương tiền	-	-
	7.395.412.744	33.547.123.872

1600
CỘNG
HỢP
NÔNG SẢN
AN GIANG
KUYẾN

4. Các khoản đầu tư tài chính

Dài hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ 31/03/2016		Đầu năm 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (i)	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000
Tổng cộng	23.250.000.000	-	23.250.000.000	23.250.000.000

(*). *Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:*

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất...

- Vốn điều lệ ban đầu của Sagico là 15.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEX chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty này.

- Từ năm 2003 đến năm 2011: Khoản vốn góp của Afrex đã tăng từ 2.250.000.000 VND lên đến: 2.418.668.762 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi là 15%.

- Theo biên bản hợp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thông nhất tăng bổ sung từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Vốn góp của AFIEX sau khi bổ sung 4.500.000.000 VND, với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất...

- Vốn điều lệ ban đầu là 75.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEX chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty này.

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam		43.838.013.773	24.935.918.118
CTy CP Đầu Tư & PT Đa Quốc Gia		11.219.558.000	
Các khách hàng khác		64.338.431.920	57.586.504.580
Tổng cộng		119.396.003.693	82.522.422.698
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		8.149.543.814	8.432.568.101
Giá trị thuần		111.246.459.879	74.089.854.597
Trong đó:		31/03/2016	01/01/2016
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty TNHH MTV -Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	43.838.013.773	24.935.918.118
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	46.492.106	74.626.806
		43.884.505.879	25.010.544.924

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
MARUBENI GRAIN AND OILSEEDS	17.092.183.500	-
CTy CP GENTRACO	-	12.160.000.000
BUNGE AGRIBUSINESS SINGAPORE	-	7.711.074.000
DNTN Cúc Tạo	10.900.000.000	-
Các khách hàng khác	12.229.344.613	3.545.178.912
Tổng cộng	40.221.528.113	23.416.252.912
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.013.286.465	1.013.286.465
Giá trị thuần	39.208.241.648	22.402.966.447

7. Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	7.994.404.763	-	7.466.956.797	-
Dự thu hỗ trợ lãi suất tạm trử	564.123.771		564.123.771	
Dự thu lãi góp vốn liên doanh Sagico	1.606.500.000		1.606.500.000	
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	1.834.643.545		1.834.643.545	
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	424.776.236		506.394.572	
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	90.000.000		152.431.942	
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	109.328.258		67.506.495	
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	-		152.556	
Tạm ứng nội bộ cho HĐSXKD	2.716.832.026		2.083.335.767	
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	605.238.149		605.238.149	
Phải thu khác	42.962.778		46.630.000	
7b). Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000		60.000.000	
	8.054.404.763	-	7.526.956.797	-

8. Hàng tồn kho:

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	133.725.777.462		166.156.810.990	
Công cụ, dụng cụ	3.658.480.033		4.485.144.137	
Chi phí SXKD dở dang	11.352.031.017		56.770.048.735	(799.836.789)
Thành phẩm	72.355.934.911		49.027.944.606	(170.928.695)
Thành phẩm bất động sản	23.592.519.608		25.223.024.933	
Hàng hóa	65.314.786.676	(533.450.246)	58.601.590.777	(1.140.020.694)
Hàng gửi đi bán	32.507.116		201.812.056	
	310.032.036.823	(533.450.246)	360.466.376.234	(2.110.786.178)

9. Chi phí trả trước

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
9a). Ngắn hạn	981.653.215	1.034.758.432
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXK	424.168.700	555.646.000
Chi phí vận chuyển	23.048.224	21.648.224
Chi phí bốc dỡ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	81.313.985	76.319.375
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	110.283.354	77.432.876
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	175.732.965	113.029.685
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	43.904.771	104.150.402
Phí quảng cáo chào hàng	32.657.700	57.479.517
Chi phí khác	90.543.516	29.052.353
9b). Dài hạn	52.455.411.007	52.734.834.128
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	424.054.590	574.060.977
Giá trị lợi thế kinh doanh	49.501.878.412	49.501.878.412
Phân bổ công cụ lao động	187.839.655	165.834.836
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.266.801.777	2.409.977.293
Chi phí khác	74.836.573	83.082.610
	53.437.064.222	53.769.592.560



10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá						
Số dư tại ngày 01/01/2016	147.192.750.892	177.919.359.951	27.131.590.315	4.368.329.440	3.382.690.988	359.994.721.586
Số tăng trong kỳ		1.804.277.347				1.804.277.347
- Mua trong năm:		633.000.000				633.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành:		1.171.277.347				1.171.277.347
- Tăng khác:						-
Số giảm trong kỳ				160.000.000		160.000.000
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, Nhượng Bán:				160.000.000		160.000.000
- Giảm Khác:						-
Số dư tại ngày 31/03/2016	147.192.750.892	179.723.637.298	27.131.590.315	4.208.329.440	3.382.690.988	361.638.998.933
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2016	102.065.911.668	125.860.386.573	22.754.240.352	3.013.402.532	1.854.953.383	255.548.894.508
Số tăng trong kỳ	1.429.764.716	2.412.542.217	317.727.793	75.427.017	35.978.926	4.271.440.669
- Trích khấu hao TSCĐ	1.429.764.716	2.412.542.217	317.727.793	75.427.017	35.978.926	4.271.440.669
Số giảm trong kỳ				160.000.000		160.000.000
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, Nhượng Bán:				160.000.000		160.000.000
- Giảm Khác:						-
Số dư tại ngày 31/03/2016	103.495.676.384	128.272.928.790	23.071.968.145	2.928.829.549	1.890.932.309	259.660.335.177
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	45.126.839.224	52.058.973.378	4.377.349.963	1.354.926.908	1.527.737.605	104.445.827.078
Số dư tại ngày 31/03/2016	43.697.074.508	51.450.708.508	4.059.622.170	1.279.499.891	1.491.758.679	101.978.663.756

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.759.870.674 VND

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2016	47.648.953.540	318.877.870	47.967.831.410
Phân loại lại số dư 01/01/2016			
Số tăng trong kỳ	240.370.727		240.370.727
- Mua trong năm:			
- Tặng khác (từ XDCH)	240.370.727		240.370.727
Số giảm trong kỳ:			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày 31/03/2016	47.889.324.267	318.877.870	48.208.202.137
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2016	240.308.753	237.828.686	478.137.439
Phân loại lại số dư 01/01/2016			
Số tăng trong kỳ	127.187.086	7.627.131	134.814.217
- Trích khấu hao TSCĐ	127.187.086	7.627.131	134.814.217
Số giảm trong kỳ			
Số dư tại ngày 31/03/2016	367.495.839	245.455.817	612.951.656
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	47.408.644.787	81.049.184	47.489.693.971
Tại ngày 31/03/2016	47.521.828.428	73.422.053	47.595.250.481

Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 152.679.940 VND

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
* Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2016	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2016	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2016	11.197.144.147	11.197.144.147
Số tăng trong kỳ	241.401.617	241.401.617
- Trích khấu hao	241.401.617	241.401.617
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2016	11.438.545.764	11.438.545.764
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	4.940.509.745	4.940.509.745
Tại ngày 31/03/2016	4.699.108.128	4.699.108.128

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
- XDCH	15.764.313.265	15.791.088.789
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
Các công trình khác	78.700.894	105.476.418
- Sửa chữa	460.234.229	460.234.229
Cải tạo băng chuyển tái đông	460.234.229	460.234.229
	16.224.547.494	16.251.323.018

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá Trị	Số có khả	Giá Trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND		VND
CTy TNHH Đa Năng	5.989.553.400	5.989.553.400	5.492.823.000	5.492.823.000
Cty TNHH DV VT Quang Tuấn	-	-	3.530.496.585	3.530.496.585
CTy CP ĐTDL & PT Thủy Sản	2.788.240.000	2.788.240.000		
Cty TNHH Chim én	2.433.116.000	2.433.116.000		
Các khách hàng khác	12.422.198.076	12.422.198.076	14.270.548.997	14.270.548.997
	23.633.107.476	23.633.107.476	23.293.868.582	23.293.868.582

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Seawell Co.,Ltd	-	2.023.301.250
Trương Văn Sẻ (Bình Hoà)	232.700.764	565.536.668
CT CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Cá	535.000.000	-
Công Ty TNHH ánh Tuyết	505.000.000	-
Các khách hàng khác	909.893.402	2.989.800.359
	2.182.594.166	5.578.638.277



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	212.478.445	39.406.676	251.885.121	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	545.641.064	713.630.083	167.989.019	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	2.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.848.681	66.807.284	90.429.698	-	8.226.267
Thuế tài nguyên	-	2.358.300	1.701.000	3.358.200	-	701.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	20.438.324	20.438.324	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	69.034.146	69.034.146	-	-
	2.500.000	246.685.426	743.028.494	1.148.775.572	170.489.019	8.927.367

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.509.677.052	987.622.127
Trích trước chi phí kiểm toán trong năm	130.000.000	130.000.000
Trích trước tiền đồng phục, BHLĐ	105.000.000	52.800.000
Trích trước phí vận chuyển	111.258.000	34.011.000
Trích trước tiền thuê đất	472.345.313	-
Trích trước chi phí nhân công, tiền lương, tiền ăn giữa ca	1.185.067.417	1.368.709.170
Trích trước các khoản chi phí khác	68.223.204	60.444.915
	3.581.570.986	2.633.587.212

18. Phải trả khác

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	3.515.199.808	11.332.684.146
Kinh phí công đoàn	117.029.750	39.216.380
Bảo hiểm xã hội	497.673.540	509.812.940
Bảo hiểm y tế	86.135.808	88.236.857
Bảo hiểm thất nghiệp	38.282.580	39.216.380
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	9.406.742.698
Cổ tức năm 2011	13.699.000	13.699.000
Cổ tức năm 2012	55.210.000	55.514.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	1.825.409.613	965.697.091
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mĩ	110.721.800	110.721.800
Thuế GTGT không được khấu trừ của hầm cá	64.083.617	-
Phải trả khác	271.097.000	103.827.000
b). Phải trả dài hạn khác	603.000.000	503.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	603.000.000	503.000.000
	4.118.199.808	11.835.684.146

1600
CỘNG
HỢP
NÔNG
DÂN
AN GIANG
LƯU

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ 31/03/2016		Trong năm		Đầu năm 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	336.630.112.117	336.630.112.117	425.709.521.475	427.777.240.951	338.697.831.593	338.697.831.593
Vay ngân hàng	332.147.574.341	332.147.574.341	424.031.749.475	424.576.439.727	332.692.264.593	332.692.264.593
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	90.083.219.328	90.083.219.328	92.032.558.261	131.893.028.367	129.943.689.434	129.943.689.434
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	32.472.282.116	32.472.282.116	48.189.098.749	34.937.943.253	19.221.126.620	19.221.126.620
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	49.863.301.122	49.863.301.122	121.879.301.122	118.320.997.074	46.304.997.074	46.304.997.074
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ	159.728.771.775	159.728.771.775	161.930.791.343	139.424.471.033	137.222.451.465	137.222.451.465
Vay cá nhân	4.482.537.776	4.482.537.776	1.677.772.000	3.200.801.224	6.005.567.000	6.005.567.000
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	336.630.112.117	336.630.112.117	425.709.521.475	427.777.240.951	338.697.831.593	338.697.831.593

19446
CTY
P
AP KH
HUC PH
ANG
1/16

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	VND	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng VND
Số dư 01/01/2015	350.000.000.000	4.988.755.240	2.002.602.581	31.255.827	357.022.613.648
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi năm 2015				718.118.152	718.118.152
Phân phối lợi nhuận năm trước					-
Số dư 31/12/2015	350.000.000.000	4.988.755.240	2.002.602.581	749.373.979	357.740.731.800
Lỗ trong kỳ				(7.727.602.741)	(7.727.602.741)
Phân phối lợi nhuận năm trước					
Số dư 31/03/2016	350.000.000.000	4.988.755.240	2.002.602.581	(6.978.228.762)	350.013.129.059

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (*)	178.500.000.000	178.500.000.000
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(*) Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công Ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang được chuyển giao từ UBND Tỉnh An Giang về Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) theo biên bản chuyển giao ngày 22 tháng 12 năm 2015 và được cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 03 tháng 02 năm 2016.

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/03/2016	01/01/2016
	%	%
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (*)	51,00	51,00
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chỉ trả	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.988.755.240	4.988.755.240
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.991.357.821	6.991.357.821

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	284,58	287,28
- Đồng đô la Mỹ (USD)	189.020,30	1.237.425,89

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	426.919.929.695	224.876.590.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.287.366.395	13.985.175.245
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.532.095.457	2.323.605.454
	450.739.391.547	241.185.370.929

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
		VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	180.196.056.456	-
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	228.569.718	155.022.587
		180.424.626.174	155.022.587

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.402.170.492	2.381.293.814
Giảm giá hàng bán	-	46.955.520
Hàng bán bị trả lại	245.584.905	742.267.531
	2.647.755.397	3.170.516.865

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	424.272.174.298	221.706.073.365
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.287.366.395	13.985.175.245
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	2.532.095.457	2.323.605.454
	448.091.636.150	238.014.854.064

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	413.839.098.438	211.068.605.458
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.623.373.057	14.955.912.667
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.630.505.325	1.507.899.585
Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.577.335.932)	(2.896.514.876)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(218.195.030)	(544.141.292)
	434.297.445.858	224.091.761.542

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	1.751.658	1.618.651.052
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	1.066.189.543	424.881.779
Lãi ứng trước tiền đầu tư	-	295.511.898
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	134.828.000
Lãi trễ hạn thanh toán	-	274.591.991
Lãi khác	9.009.723	
	1.076.950.924	2.748.464.720

27. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Lãi tiền vay	5.491.141.011	3.431.292.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	1.142.094.024	456.253.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	23.894.001	1.703.573.119
Chiết khấu thanh toán	1.189.901.916	1.674.872.175
	7.847.030.952	7.265.990.915

28. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	2.100.590.097	2.274.360.708
Chi phí vật liệu, bao bì	2.416.602.564	94.347.144
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	60.449.370	95.349.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	459.200.689	460.066.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.680.632.836	4.197.852.576
Chi phí khác bằng tiền	1.220.701.417	1.046.468.554
	13.938.176.973	8.168.445.544

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	623.845.592	895.098.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.858.653	31.385.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.302.215	152.064.948
Chi phí thuế, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(283.024.287)	(23.040.016)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.288.412	127.581.209
Chi phí khác bằng tiền	524.874.883	680.846.982
	1.165.145.468	1.866.937.740

30. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	313.450.000	327.825.032
Thu nhập từ bán heo loại, cò lao động	37.054.545	89.586.150
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	144.331.930	325.174.100
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	3.695.000	46.707.769
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	14.886.000	350.000
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	500.000.000
Thu phí tàu giả	-	27.658.036
Thu nhập khác	-	14.921.000
	513.417.475	1.332.222.087

31. Chi phí khác:

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		418.010.225
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	-	73.562.009
Chi phí bán, thanh lý tài sản	-	8.605.000
Bồi thường hao hụt hàng hóa	157.109.100	182.276.301
Chi phí khác	4.698.939	1.279.333
	161.808.039	683.732.868

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.727.602.741)	18.672.262
- Từ HĐKD chính	(7.804.563.431)	290.397.860
- Từ HĐKD bất động sản	76.960.690	(271.725.598)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.804.404	
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	1.804.404	-
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
Thu nhập không tính thuế		134.828.000
- Từ HĐKD chính		134.828.000
- Từ HĐKD bất động sản		
Lỗ thu nhập tính thuế các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước	(7.725.798.337)	(116.155.738)
- Từ HĐKD chính	(7.802.759.027)	155.569.860
- Từ HĐKD bất động sản	76.960.690	(271.725.598)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 22%/năm)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính		
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	

3446
TY
KH
C PH
NG
T. AN

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	475.109.542.276	323.010.062.277
Chi phí nhân công	13.329.981.883	13.026.399.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.647.656.503	4.883.758.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.510.591.526	16.429.634.757
Chi phí bằng tiền khác	2.649.686.793	2.158.285.720
	517.247.458.981	359.508.141.207

34. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Tổng quỹ lương	7.733.583.695	7.900.493.392
Thu nhập từ quỹ khen thưởng	1.269.300.000	-
Tổng thu nhập	9.002.883.695	7.900.493.392
Lao động bình quân tháng	526	599
Tiền lương bình quân tháng	4.900.877	4.396.490
Thu nhập bình quân tháng	5.705.249	4.396.490

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Phí giao nhận, phí ủy thác			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.255.093.063	1.757.866

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu



36. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	Quý 1 năm 2016 Tấn	Quý 1 năm 2016 USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>		6.843.314,14
- <i>Gạo các loại</i>	18.790,95	6.625.490,74
Xuất trực tiếp	500,00	197.500,00
Xuất ủy thác	18.290,95	6.427.990,74
- <i>Hàng thủy sản</i>	59,22	217.823,40
Xuất trực tiếp	59,22	217.823,40
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>	3.357,00	1.293.087,27
Nguyên liệu CBTã gia súc	3.357,00	1.293.087,27
Nhập trực tiếp	3.357,00	1.293.087,27

37. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>			
- Bố trí cơ cấu tài sản			
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	34,06	25,78
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	65,94	74,22
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	51,59	61,22
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	48,41	38,78
<u>Khả năng thanh toán:</u>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,28	1,21
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,94	1,63
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,45	0,33
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,02	0,02
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	(1,72)	0,01
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	(1,72)	0,01
- Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(1,07)	-
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(1,07)	-
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	(2,21)	0,01

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016
Tổng Giám Đốc

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

Phạm Văn Bảy





**CTY CP XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 164/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 28 tháng 04 năm 2016

(Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN tại báo cáo kết quả
HĐKD quý 1 năm 2016 bị lỗ)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 0763 932963; Fax: 0763 932981; Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2016 bị lỗ như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I /2016	Quý I/2015	Chênh lệch	% tăng, giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	450.739	241.185	209.554	86,89
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu	152.445	8.945	143.500	1.604,33
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	448.092	238.015	210.077	88,26
Giá vốn hàng bán	434.297	224.092	210.206	93,80
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	13.794	13.923	(129)	(0,93)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.077	2.748	(1.672)	(60,82)
Chi phí tài chính	7.847	7.266	581	8,00
* Trong đó : chi phí lãi vay	5.491	3.431	2.060	60,03
Chi phí bán hàng	13.938	8.168	5.770	70,63
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.165	1.867	(702)	(37,59)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(8.079)	(630)	(7.449)	1.182,79
Lợi nhuận khác	352	648	(297)	(45,78)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.728)	19	(7.746)	-
Chi phí thuế DN hiện hành	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	(7.728)	19	(7.746)	-

- Trong quý 1 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh công ty bị lỗ 7,7 tỷ đồng chủ yếu từ hoạt động nuôi cá nguyên liệu của Công ty bị ảnh hưởng do giá bán giảm thấp kéo dài (có thời điểm thấp hơn giá thành rất nhiều) xuất phát từ thị trường xuất khẩu thủy sản không thuận lợi. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ so với cùng kỳ, Công ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang xin kính báo./.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Lưu VT



Phạm Văn Bảy